

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.....	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT.....	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT.....	6-49

S.M.V. - TẬP ĐOÀN F.I.T

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT
2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch HĐQT
3. Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/6/2020)
4. Ông Cao Trọng Hoan	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/6/2020)
5. Ông Kiều Hữu Hoàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/6/2020)
6. Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 26/6/2020)
7. Ông Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT
8. Ông Đỗ Văn Khả	Thành viên HĐQT độc lập
9. Ông Bùi Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc
---------------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.414.467.126.380	2.766.190.932.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.393.175.125	23.887.787.335
1 Tiền	111		16.769.731.125	23.887.787.335
2 Các khoản tương đương tiền	112		4.623.444.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.735.260.745.653	2.021.522.399.101
1 Chứng khoán kinh doanh	121		210.165.744.445	222.820.916.182
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.110.602.788)	(16.274.574.909)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.533.205.603.996	1.814.976.057.828
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		335.386.562.753	418.689.972.941
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	265.875.164.626	305.999.290.584
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	87.055.158.863	80.499.600.863
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	68.971.710.884	118.002.050.213
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(86.515.471.620)	(85.810.968.719)
IV. Hàng tồn kho	140	10	294.708.904.934	266.294.997.189
1 Hàng tồn kho	141		300.557.027.538	271.067.465.341
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.848.122.604)	(4.772.468.152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.717.737.915	35.795.776.268
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	6.429.805.766	6.314.037.069
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.467.629.553	27.649.108.473
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.820.302.596	1.832.630.726
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.826.993.138.205	2.518.519.715.732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.479.000.000	1.404.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	1.479.000.000	1.404.000.000
II. Tài sản cố định	220		480.605.404.847	500.473.228.258
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	382.133.999.147	401.334.450.656
- Nguyên giá	222		869.237.216.563	868.368.669.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(487.103.217.416)	(467.034.219.278)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	98.471.405.700	99.138.777.602
- Nguyên giá	228		106.043.124.113	105.884.298.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.571.718.413)	(6.745.520.935)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	149.182.178.653	150.220.910.779
- Nguyên giá	231		167.467.407.005	167.467.407.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.285.228.352)	(17.246.496.226)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	83.876.441.191	40.881.470.362
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		16.087.568.466	13.089.459.280
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.788.872.725	27.792.011.082
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.996.118.954.130	1.694.604.269.265
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.137.494.499.205	1.135.652.089.265
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		832.672.274.925	533.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.890.924.088	19.286.689.958
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.184.441.491	16.615.666.254
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.706.482.597	2.671.023.704
VII. Lợi thế thương mại	269	16	97.840.235.296	111.649.147.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.241.460.264.585	5.284.710.648.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.141.678.957.605	1.238.040.328.776
I. Nợ ngắn hạn	310		631.737.785.609	716.670.037.505
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	89.207.440.048	99.441.978.214
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.645.560.994	4.900.889.489
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.264.455.620	19.387.822.829
4 Phải trả người lao động	314		24.868.523.524	27.718.229.033
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	16.438.675.294	18.069.341.877
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		880.915.254	182.373.658
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	164.523.344.497	116.624.745.094
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	306.993.179.876	420.398.059.317
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.915.690.502	9.946.597.994
II. Nợ dài hạn	330		509.941.171.996	521.370.291.271
1 Phải trả dài hạn khác	337	20	847.028.580	1.568.212.082
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	55.594.025.263	71.343.610.529
3 Trái phiếu chuyển đổi	339	22	446.227.148.898	441.216.940.471
4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.272.969.255	7.241.528.189
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.099.781.306.980	4.046.670.319.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	4.099.781.306.980	4.046.670.319.790
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.612.057.028	275.944.516.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.119.075.063	205.716.280.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.492.981.965	70.228.235.920
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.078.083.608.338	1.049.640.161.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.241.460.264.585	5.284.710.648.566



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		244.789.410.296	318.172.754.050	543.883.562.161	593.385.243.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.362.937.955	798.307.593	4.066.304.046	5.892.993.611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	241.426.472.341	317.374.446.457	539.817.258.115	587.492.249.813
4. Giá vốn hàng bán	11	27	178.996.133.542	248.532.740.688	412.002.011.183	469.392.773.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		62.430.338.799	68.841.705.769	127.815.246.932	118.099.476.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	38.186.682.768	33.098.900.538	68.031.313.378	63.728.845.988
7. Chi phí tài chính	22	30	(4.030.798.500)	19.295.069.033	28.056.219.567	32.454.321.009
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.689.294.069	11.428.728.650	22.705.632.097	23.834.118.334
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.443.923.386	825.953.315	1.842.409.938	888.321.063
9. Chi phí bán hàng	25	31	32.865.129.184	43.640.147.284	68.577.695.043	79.219.437.217
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	26.071.333.430	29.406.451.923	52.097.338.243	56.333.125.344
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		47.155.280.840	10.424.891.382	48.957.717.395	14.709.759.646
12. Thu nhập khác	31		676.664.450	7.078.074.179	3.457.956.067	7.569.462.142
13. Chi phí khác	32		578.049.165	1.240.817.839	1.058.110.369	1.479.537.202
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		98.615.285	5.837.256.340	2.399.845.698	6.089.924.940
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.253.896.125	16.262.147.722	51.357.563.093	20.799.684.586
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	8.233.488.401	1.082.957.489	11.067.133.354	6.388.451.817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		371.884.019	3.737.769.653	(4.017.827)	3.602.658.935
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		38.648.523.705	11.441.420.580	40.294.447.566	10.808.573.834
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.583.645.684	8.064.140.369	28.492.981.965	10.571.789.196
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.064.878.022	3.377.280.212	11.801.465.601	236.784.638
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	120	32	112	42



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

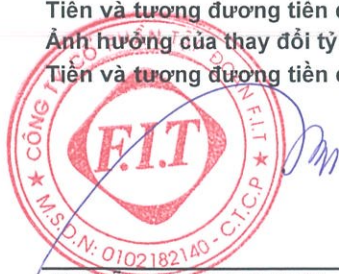
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	51.357.563.093	20.799.684.586
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	34.149.863.076	41.001.872.681
- Các khoản dự phòng	3	(2.633.106.651)	17.324.219.613
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.369.228.666	2.198.409.813
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(66.533.530.888)	(61.151.160.141)
- Chi phí lãi vay	6	22.705.632.097	23.834.118.334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	40.415.649.393	44.007.144.886
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	131.707.998.350	62.088.394.546
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.936.184.364)	40.561.338.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.544.165.960	43.985.335.894
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.033.990.020	753.101.555
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	12.655.171.737	5.016.492.111
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.435.084.557)	(21.098.816.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.544.302.131)	(6.230.400.748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(602.156.398)	(2.346.242.139)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	145.839.248.010	166.736.348.763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.122.857.446)	(12.136.482.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.078.841.234.743)	(1.958.685.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.061.189.413.650	2.175.385.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.078.000.000)	(322.920.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.078.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.424.416.437	78.366.640.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.178.898.466)	(39.989.742.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.544.758.681.642	1.272.844.813.570
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.673.913.146.349)	(1.416.302.942.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129.154.464.707)	(143.458.128.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.494.115.163)	(16.711.522.671)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.887.787.335	40.802.317.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(497.047)	7.505.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.393.175.125	24.098.300.590



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 1.722 người (tại ngày 01/01/2020 là 1.804 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	T.p Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100,00%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	74,53%	99,90%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	46,26%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Ninh Thuận	49,84%	50,00%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày...
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty CP FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Công ty CP chứng khoán Đại Nam: Công ty liên kết;
- Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark: Công ty liên kết;
- Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT): Công ty mẹ;
- Công ty CP Today Cosmetics: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty Cổ phần đầu tư KD: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty Cổ phần phát triển bất động sản DPV: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP khu du lịch Champarama: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP Đầu tư Bắc Thủ Đô: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP FCE Việt Nam: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP Xuất Nhập khẩu TH Nam Sài Gòn: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP Đầu tư phát triển CN Cao Việt Mỹ: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP đầu tư – xây dựng và KD Nhà Sài Gòn: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty cổ phần Cảnh Viên: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2020.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2020

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán; Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn Upcom: giá trị hợp lý được xác định là giá giao dịch bình quân 30 ngày trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày cuối kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	395.211.243	922.014.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.374.519.882	22.965.773.201
Các khoản tương đương tiền	4.623.444.000	-
Cộng	21.393.175.125	23.887.787.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	265.875.164.626	305.999.290.584
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	7.540.152.400	8.816.711.200
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- Công ty cổ phần Phở Việt	4.659.177.600	-
- TRADEX ASIA LIMITED	4.358.108.700	-
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- AEON TOPVALU CO.,LTD	3.586.906.577	-
- Công ty Maxwell(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	3.432.748.800	3.331.946.400
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.439.021.047	5.290.190.017
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiền	-	3.930.095.300
- Các đối tượng khác	204.811.527.576	249.134.034.930
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP đầu tư Dũng Tâm	46.712.192	-
- Công ty CP FIT Cosmetics	3.437.669.635	3.018.953.240
- Công ty CP chứng khoán Đại Nam	8.082.878	6.050.000
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	284.608.824	200.861.100
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(71.731.007.943)	(71.026.505.041)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	87.055.158.863	80.499.600.863
- Hoàng Ngọc Định	-	30.000.000.000
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	21.180.218.045	16.600.715.919
- Eulsung Auto Pack Co.,Ltd	-	8.694.490.557
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	49.613.862.588	-
- Công ty NITTA(NHATBAN)	1.712.550.000	-
- Các đối tượng khác	11.908.503.210	22.564.369.367
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Dự phòng phải thu trả trước khó đòi cho người bán	(5.868.104.557)	(5.868.104.557)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.971.710.884	(8.701.215.392)	118.002.050.213	(8.701.215.392)
- Lãi dự thu	42.048.403.349	-	64.083.901.533	-
- Ký quỹ, ký cược	334.216.356	-	4.334.216.356	-
- Tạm ứng	5.441.493.179	(689.833.740)	4.539.663.779	(689.833.740)
- Cổ tức phải thu	-	-	100.007.000	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	7.600.000	-	10.600.000	-
- Phải thu công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	-	-	25.473.200.622	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	10.256.885.940	(4.511.381.652)	9.624.472.152	(4.511.381.652)
Phải thu khác bên liên quan				
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	6.971.057.266	-	6.123.386.032	-
- Công ty Cổ phần Today Cosmetics	412.054.794	-	212.602.739	-
b) Dài hạn	1.479.000.000	-	1.404.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.479.000.000	-	1.404.000.000	-
Cộng	70.450.710.884	(8.701.215.392)	119.406.050.213	(8.701.215.392)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***9. NỢ QUÁ HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	90.363.953.065	18.632.945.122	86.439.813.575	15.413.308.534
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	3.836.111.310	-
Công ty Maxwill(ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Các đối tượng khác	58.093.504.668	18.632.945.122	54.169.365.178	15.413.308.534
2/Phải thu khác	8.713.146.694	11.931.302	8.713.146.695	11.931.302
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	5.213.146.694	11.931.302	5.213.146.695	11.931.302
3/Trả trước cho người bán	5.868.104.557	-	5.868.104.557	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.210	-	1.777.799.210	-
Các đối tượng khác	1.450.280.327	-	1.450.280.327	-
4/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	215.143.728	-	215.143.728	-
Ông Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	215.143.728	-
Cộng	105.160.348.044	18.644.876.424	101.236.208.555	15.425.239.836

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	21.405.101.930	-	7.532.296.985	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.696.324.089	(2.492.944.780)	87.390.295.561	(1.828.188.202)
Công cụ, dụng cụ	8.786.984.018	-	8.790.973.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.805.464.534	-	11.292.824.884	-
Thành phẩm	127.292.120.885	(1.596.654.579)	137.469.556.447	(2.103.574.674)
Hàng hóa	19.571.032.082	(1.758.523.245)	18.591.517.555	(840.705.276)
Cộng	300.557.027.538	(5.848.122.604)	271.067.465.341	(4.772.468.152)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020				01/01/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	210.165.744.445	40.279.229.984		8.110.602.788	222.820.916.182	33.970.429.600		16.274.574.909
Tổng giá trị cổ phiếu	210.165.744.445	40.279.229.984		8.110.602.788	222.820.916.182	33.970.429.600		16.274.574.909
<i>Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết (i)</i>	10.667.408.703	7.962.954.915		2.704.453.788	24.926.294.642	19.956.764.120		4.969.530.522
<i>Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (ii)</i>	161.775.911.673	-		-	172.575.911.673	-		-
<i>Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (iii)</i>	7.965.574.750	2.559.425.750		5.406.149.000	25.318.709.867	14.013.665.480		11.305.044.387
Trái phiếu	29.756.849.319	29.756.849.319		-	-	-		-

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2020 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(iii) Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.365.877.878.921	2.365.662.735.193	2.347.976.057.828	2.347.760.914.100
b1) Ngắn hạn	1.533.205.603.996	1.532.990.460.268	1.814.976.057.828	1.814.760.914.100
- Tiền gửi có kỳ hạn	989.300.000.000	989.300.000.000	1.181.115.000.000	1.181.115.000.000
- Trái phiếu	28.051.712.818	28.051.712.818	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	515.853.891.178	515.638.747.450	623.861.057.828	623.645.914.100
+ Đầu tư vào tổ chức	505.338.747.450	505.338.747.450	614.145.914.100	614.145.914.100
+ Đầu tư vào cá nhân	10.515.143.728	10.300.000.000	9.715.143.728	9.500.000.000
b2) Dài hạn	832.672.274.925	832.672.274.925	533.000.000.000	533.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (ii)	513.000.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
- Các khoản đầu tư vào tổ chức	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư vào cá nhân	319.672.274.925	319.672.274.925	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2020 là 334.671.428.678 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2020 là 266.762.462.500 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân. Mục đích hợp tác là đầu tư vào bất động sản, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp. Tại ngày 30/06/2020 giá trị vốn góp là 234.092.274.925 đồng.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	1.195.626.215.673	-	1.137.494.499.205	1.195.626.215.673	-	1.135.652.089.265
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	1.169.674.035.673	-	1.137.494.499.205	1.169.674.035.673	-	1.135.652.089.265
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	383.071.955.211	423.224.780.000	-	382.465.043.798
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	370.929.033.159	364.580.855.673	-	370.115.648.023
+ Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	322.920.000.000	-	323.110.565.832	322.920.000.000	-	323.204.401.274
+ Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	60.382.945.003	58.948.400.000	-	59.866.996.170
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000	-	-	25.952.180.000	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam	2.272.180.000	-	(*)	2.272.180.000	-	(*)
+ Đối tượng khác	23.680.000.000	-	(*)	23.680.000.000	-	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại như sau:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty CP FIT Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	24,89%	24,89%
Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	50,00%	49,84%	50,00%	49,84%

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 16 ngày 23/03/2020.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019.

Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam được thành lập theo Giấy CNDKKD: 62/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007, Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 29/11/2019.

Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy CNDKKD: 4400605836 ngày 07/06/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/07/2019 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- (*) Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	209.970.606.362	608.659.515.376	35.387.802.307	14.154.810.788	195.935.101	868.368.669.934
- Mua trong kỳ	58.000.000	1.247.652.775	2.572.423.040	43.500.000	-	3.921.575.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
Tại ngày 30/06/2020	210.028.606.362	606.854.138.965	37.960.225.347	14.198.310.788	195.935.101	869.237.216.563
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	84.732.940.274	351.437.637.540	23.159.520.815	7.540.600.460	163.520.189	467.034.219.278
- Khấu hao trong kỳ	5.460.235.185	14.968.764.699	1.551.766.862	1.123.269.204	4.926.270	23.108.962.220
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.039.964.082)	-	-	-	(3.039.964.082)
- Phân loại lại	20	54.702.204	-	(54.702.260)	36	-
Tại ngày 30/06/2020	90.193.175.479	363.421.140.361	24.711.287.677	8.609.167.404	168.446.495	487.103.217.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	125.237.666.088	257.221.877.836	12.228.281.492	6.614.210.328	32.414.912	401.334.450.656
Tại ngày 30/06/2020	119.835.430.883	243.432.998.604	13.248.937.670	5.589.143.384	27.488.606	382.133.999.147

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 185.186.439.761 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 184.818.477.223 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2020 với giá trị là 213.861.107.750 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 238.182.175.426 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ								
Tại ngày 01/01/2020	102.942.448.087		1.953.170.450		988.680.000		105.884.298.537	
- Mua trong kỳ	158.825.576		-		-		158.825.576	
Tại ngày 30/06/2020	103.101.273.663		1.953.170.450		988.680.000		106.043.124.113	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày 01/01/2020	5.784.761.149		782.247.568		178.512.218		6.745.520.935	
- Khấu hao trong kỳ	718.533.954		82.946.524		24.717.000		826.197.478	
Tại ngày 30/06/2020	6.503.295.103		865.194.092		203.229.218		7.571.718.413	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 01/01/2020	97.157.686.938		1.170.922.882		810.167.782		99.138.777.602	
Tại ngày 30/06/2020	96.597.978.560		1.087.976.358		785.450.782		98.471.405.700	

Giá trị còn lại của số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 18.825.345.650 đồng (tại ngày 01/01/2020 với giá trị là 18.825.345.650 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 205.700.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 205.700.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	95.814.594.082	71.652.812.923	167.467.407.005
Tại ngày 30/06/2020	95.814.594.082	71.652.812.923	167.467.407.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	17.246.496.226	-	17.246.496.226
- Khấu hao trong kỳ	1.038.732.126	-	1.038.732.126
Tại ngày 30/06/2020	18.285.228.352	-	18.285.228.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	78.568.097.856	71.652.812.923	150.220.910.779
Tại ngày 30/06/2020	77.529.365.730	71.652.812.923	149.182.178.653

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30.06.2020 là 66.657.364.806 (tại ngày 01/01/2020 là 67.557.118.158 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	16.087.568.466	-	13.089.459.280	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (i)	16.087.568.466	-	13.089.459.280	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	67.788.872.725	-	27.792.011.082	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.086.445.000	-	4.086.445.000	-
- Dự án nhà máy Caspule, nhà máy Vikimco, nhà máy Dược phẩm	31.261.333.665	-	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	10.054.844.045	-	-	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	16.619.138.626	-	16.619.138.626	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	878.723.556	-	2.198.039.623	-
Cộng	83.876.441.191	-	40.881.470.362	-

Ghi chú:

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dưa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.429.805.766	6.314.037.069
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	449.922.954	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.549.170.803	2.169.432.831
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	1.499.347.939	1.635.652.297
Các khoản khác	2.931.364.070	2.508.951.941
b) Dài hạn	15.184.441.491	16.615.666.254
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	5.045.628.250	4.322.814.067
Công cụ dụng cụ xuất dùng	940.419.375	931.064.851
Chi phí bảo trì, cải tạo	2.701.236.414	4.626.588.602
Chi phí trả trước của xưởng sản xuất Thạch dừa	1.251.305.195	1.668.406.925
Các khoản khác	5.245.852.257	5.066.791.809

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tại ngày đầu kỳ	111.649.147.110	159.586.054.547
Số phân bổ trong kỳ	(13.808.911.814)	(12.145.546.318)
Tại ngày cuối kỳ	97.840.235.296	147.440.508.229

Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	6.432.192.661	7.075.411.929
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây		3.612.211.470
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	11.821.105.424	13.211.823.710
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	79.586.937.211	87.749.700.001
	97.840.235.296	111.649.147.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	50.417.128.669	50.417.128.669	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty CP FIT Cosmetics	51.149.600	51.149.600	-	-
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	38.790.311.379	38.790.311.379	49.075.999.145	49.075.999.145
- Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng-TPHCM	9.214.856.276	9.214.856.276	7.578.886.829	7.578.886.829
- DNTN Thương mại In Phước Châu	3.233.915.520	3.233.915.520	2.286.926.059	2.286.926.059
- Ishan International PVT Limited - India	-	-	5.209.327.500	5.209.327.500
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	829.994.088	829.994.088	1.605.431.426	1.605.431.426
- Công ty TNHH vận tải Chuyên Thắng	-	-	1.297.400.000	1.297.400.000
- Các đối tượng khác	25.511.545.495	25.511.545.495	31.098.027.331	31.098.027.331
Cộng	89.207.440.048	89.207.440.048	99.441.978.214	99.441.978.214

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	361.342.783	8.583.532.207	8.537.270.085	407.604.905
- Thuế xuất nhập khẩu	-	9.962.521.766	9.793.167.120	169.354.646
- Thuế TNDN	10.671.504.575	18.544.302.132	11.067.133.355	18.148.673.352
- Thuế Tài nguyên	-	48.499.878	48.499.878	-
- Tiền thuê đất	182.368.104	775.372.660	956.740.764	1.000.000
- Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.049.240.158	2.351.512.441	2.739.562.673	661.189.926
- Thuế nhà thầu nộp hộ	-	120.625.179	120.625.179	-
- Thuế, phí khác	-	159.204.047	159.204.047	-
Cộng	12.264.455.620	40.567.570.310	33.444.203.101	19.387.822.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	307.631.979	726.779.128
Trích trước chi phí hợp đồng hợp tác đầu tư	1.465.169.200	5.039.551.979
Dự án 2.6 Lê Văn Lương	177.736.553	177.736.553
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	6.075.771.329	7.986.755.381
Trích trước chi phí vận chuyển	211.603.278	161.877.272
Chi phí phải trả trái phiếu	1.840.828.729	1.843.250.091
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	362.976.000	205.942.855
Chi phí khác	5.996.958.226	1.927.448.618
Cộng	16.438.675.294	18.069.341.877

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	52.767.839.025	5.623.529.146
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.602.191.198	1.580.690.475
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	49.123.141.620	1.872.196.149
- Phải trả khác	1.785.963.691	1.981.313.766
b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	111.755.505.472	111.001.215.948
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	7.717.077.715	7.717.077.715
- Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	104.038.427.757	103.284.138.233
c) Dài hạn	847.028.580	1.568.212.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	847.028.580	1.568.212.082
Cộng	165.370.373.077	118.192.957.176

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	306.993.179.876	306.993.179.876	2.673.913.146.349	2.560.508.266.908	420.398.059.317	420.398.059.317
- Vay Ngân hàng	275.495.504.926	275.495.504.926	2.657.666.343.995	2.544.261.464.554	388.900.384.367	388.900.384.367
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.454.862.943	40.454.862.943	845.598.319.634	729.415.561.880	156.637.620.697	156.637.620.697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	150.481.742.105	150.481.742.105	159.440.954.401	233.046.400.554	76.876.295.952	76.876.295.952
Ngân hàng TMCP Quân đội	63.908.856.542	63.908.856.542	77.576.447.878	71.908.856.542	69.576.447.878	69.576.447.878
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.645.942.967	20.645.942.967	29.504.042.329	22.153.436.135	27.996.549.161	27.996.549.161
Ngân hàng TMCP VP Bank	4.100.369	4.100.369	1.525.546.579.753	1.472.737.209.443	52.813.470.679	52.813.470.679
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay công ty chứng khoán	-	-	497.217.088	497.217.088	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.497.674.950	31.497.674.950	15.749.585.266	15.749.585.266	31.497.674.950	31.497.674.950
b) Vay dài hạn	55.594.025.263	55.594.025.263	15.749.585.266	-	71.343.610.529	71.343.610.529
- Vay ngắn hạn	55.594.025.263	55.594.025.263	15.749.585.266	-	71.343.610.529	71.343.610.529
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.636.000.000	7.636.000.000	5.091.000.000	-	12.727.000.000	12.727.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.958.025.263	47.958.025.263	10.658.585.266	-	58.616.610.529	58.616.610.529
Cộng	362.587.205.139	362.587.205.139	2.689.662.731.615	2.560.508.266.908	491.741.669.846	491.741.669.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Ghi chú****Khoản vay tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T**

Hợp đồng tín dụng số 04/2020/2268539/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 7.1%. Tài sản cầm cố là 02 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 72/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020, kỳ hạn 12 tháng với giá trị 25 tỷ VNĐ, và 73/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020, kỳ hạn 12 tháng với giá trị 25 tỷ VNĐ.

Vay ngắn hạn theo thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 01/FIT/HĐTG/2019 ngày 13/08/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân. Số tiền theo thỏa thuận là 10 tỷ VND, thời hạn 12 tháng từ 13/08/2019 đến ngày 13/08/2020, lãi suất 7,7%/năm.

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 070619-120691-04-SME ngày 21/06/2019 với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền vay 28.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay từ 24/06/2019 đến 13/01/2022, lãi suất tháng đầu tiên 8.7%/365 ngày, lãi suất thay đổi 1 tháng/1 lần, không quá 8.7%. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 & 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản tầng 4 & 5, tòa nhà HACC1 Complex Building, 35 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019, 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 và 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 37 tỷ VND, thời hạn cho vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 7,0%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 42 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531,20,451,345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Tiếp theo)**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26 tháng 11 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 01/10/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 03/DN/CTD/2020 ngày 16/01/2020 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 15/01/2021, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 30/06/2020 là 1.087.300 USD.

Khoản vay tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/6883015/HĐBĐ ngày 18/02/2020, hạn mức thấu chi là 19.999.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2020/HĐTG/FXK-HBT số tiền 20.000.000.000 đồng.

Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2020 nêu trên không bao gồm số dư Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2020.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.497.674.950	31.497.674.950
Trong năm thứ hai	28.951.674.950	31.497.674.950
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	26.642.350.313	39.845.935.579
Cộng	87.091.700.213	102.841.285.479
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	31.497.674.950	31.497.674.950
Số phải trả sau 12 tháng	55.594.025.263	71.343.610.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trái phiếu chuyển đổi	446.227.148.898	441.216.940.471
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	448.656.771.405	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(2.429.622.507)	(2.908.598.507)
Thuyết minh (*)		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	11.649.074.909	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.213.140.051	6.288.222.191
Số cuối kỳ (2)	14.862.214.960	11.649.074.909
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số đầu năm	10.541.905.195	10.837.885.229
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.318.092.376	(295.980.034)
Số cuối kỳ (3)	11.859.997.571	10.541.905.195
Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3)	448.656.771.405	444.125.538.978

(*) Ngày 07/02/2018, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD.

- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và dự kiến sẽ cho Công ty con là Công ty CP Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	886.852.413	211.114.452.530	80.481.887.391	1.036.426.683.774	3.968.626.777.918
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	70.228.235.920	-	21.848.121.815	92.076.357.735
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	(869.268.164)	-	(1.006.358.543)	(1.875.626.707)
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL do thoái vốn Công ty con:	-	-	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)
EVP	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do DCL trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(82.070.315)	-	(117.929.685)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.446.833.198)	-	(2.564.212)	(4.449.397.410)
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	886.852.413	275.944.516.773	80.481.887.391	1.049.640.161.403	4.046.670.319.790
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.492.981.965	-	11.801.465.601	40.294.447.566
Tăng do hợp nhất DCL (DCL góp vốn vào công ty con)	-	-	-	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất công ty con của Công ty TSC kỳ trước	-	-	-	-	(2.047.762.683)	-	(1.564.448.788)	(3.612.211.471)
Giảm do DCL và TSC trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(1.777.679.027)	-	(793.569.878)	(2.571.248.905)
Số dư tại ngày 30/06/2020	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	886.852.413	300.612.057.028	80.481.887.391	1.078.083.608.338	4.099.781.306.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2020, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
Cộng	2.617.348.119.714	-	-	2.617.348.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 30/06/2020, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	183.730,22	283.924,38
Ngoại tệ EUR	485,68	496,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Tại ngày đầu kỳ	Miền bắc	Miền nam	Loại trừ	Tổng cộng
	01/01/2020 VND	01/01/2020 VND	01/01/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.682.662.249.873	3.653.086.981.578	(2.051.038.582.885)	5.284.710.648.566
Tổng tài sản hợp nhất				5.284.710.648.566
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	356.344.831.885	947.780.742.600	(66.085.245.709)	1.238.040.328.776
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.238.040.328.776

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Miền bắc	Miền nam	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.517.335.939	580.974.913.874	-	587.492.249.813
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.993.278.951	-	(4.993.278.951)	-
Tổng doanh thu	11.510.614.890	580.974.913.874	(4.993.278.951)	587.492.249.813
Kết quả hoạt động kinh doanh				-
Giá vốn	5.659.993.100	466.382.894.784	(2.650.114.236)	469.392.773.648
Lãi gộp	5.850.621.790	114.592.019.090	(2.343.164.715)	118.099.476.165
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	74.659.339	813.661.724	-	888.321.063
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	12.286.789.834	116.195.105.734	7.070.666.993	135.552.562.561
Lãi (lỗ) khác	267.121.270	5.907.076.398	(84.272.728)	6.089.924.940
Doanh thu tài chính	35.217.724.332	31.645.567.281	(3.134.445.625)	63.728.845.988
Chi phí tài chính	10.498.691.601	25.090.075.033	(3.134.445.625)	32.454.321.009
Lợi nhuận trước thuế	18.624.645.296	11.673.143.726	(9.498.104.436)	20.799.684.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.750.971.655	3.637.480.162	-	6.388.451.817
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3.602.658.935	-	3.602.658.935
Lợi nhuận trong kỳ	15.873.673.641	4.433.004.629	(9.498.104.436)	10.808.573.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Tại ngày Cuối kỳ	Miền bắc 30/06/2020 VND	Miền nam 30/06/2020 VND	Loại trừ 30/06/2020 VND	Tổng cộng 30/06/2020 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.892.392.831.889	3.721.670.389.203	(2.372.602.956.509)	5.241.460.264.583
Tổng tài sản hợp nhất				5.241.460.264.583
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	552.703.282.301	967.600.431.114	(378.624.755.810)	1.141.678.957.605
	Miền bắc	Miền nam	Loại trừ	Tổng cộng
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.702.936.974	533.114.321.141	-	539.817.258.115
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.292.096.257	-	(4.292.096.257)	-
Tổng doanh thu	10.995.033.231	533.114.321.141	(4.292.096.257)	539.817.258.115
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	5.177.003.579	409.125.935.391	(2.300.927.787)	412.002.011.183
Lãi gộp	5.818.029.652	123.988.385.750	(1.991.168.470)	127.815.246.932
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	422.113.390	1.420.296.548	-	1.842.409.938
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	13.716.216.929	99.468.035.175	7.490.781.182	120.675.033.286
Lãi (lỗ) khác	2.600.409.036	(184.408.554)	(16.154.784)	2.399.845.698
Doanh thu tài chính	34.769.501.476	39.870.596.768	(6.608.784.866)	68.031.313.378
Chi phí tài chính	13.522.605.741	21.206.308.095	(6.672.694.269)	28.056.219.567
Doanh thu hoạt động tài chính	21.246.895.735	18.664.288.673	63.909.403	39.975.093.811
Lợi nhuận trước thuế	16.371.230.884	44.420.527.242	(9.434.195.033)	51.357.563.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.576.985.894	8.490.147.460	-	11.067.133.354
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(16.799.708)	12.781.881	(4.017.827)
Lợi nhuận trong kỳ	13.794.244.990	35.947.179.490	(9.446.976.914)	40.294.447.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	10.995.033.231	11.510.614.890
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	201.270.506.192	227.186.704.915
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	331.843.814.949	353.788.208.959
Loại trừ doanh thu nội bộ	(4.292.096.257)	(4.993.278.951)
Cộng	539.817.258.115	587.492.249.813

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư	
	30/06/2020	01/01/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	114.287.328.996	115.331.741.240	1.082.306.222	510.655.000
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	211.161.073.239	219.064.089.748	783.859.500	852.020.718
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	304.339.181.265	316.298.308.049	2.214.235.669	5.489.994.980
Cộng	629.787.583.500	650.694.139.037	4.080.401.391	6.852.670.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	536.909.483.687	585.813.289.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	858.117.752	696.077.999
Doanh thu cho thuê bất động sản	5.844.819.222	5.873.463.509
Doanh thu khác	271.141.500	1.002.412.025
	543.883.562.161	593.385.243.424
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại;	97.582.186	4.157.629.542
Giảm giá hàng bán;	-	3.449.570
Hàng bán bị trả lại.	3.968.721.860	1.731.914.499
	4.066.304.046	5.892.993.611
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	539.817.258.115	587.492.249.813

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	403.973.054.682	454.687.470.988
Giá vốn dịch vụ	498.083.642	289.965.721
Giá vốn cho thuê bất động sản	2.433.368.790	2.787.281.654
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(234.500.927)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.060.863.496	10.331.044.020
Giá vốn khác	271.141.500	1.297.011.265
Cộng	412.002.011.183	469.392.773.648

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	242.941.403.701	256.530.968.727
Chi phí nhân công;	104.835.401.811	110.898.420.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	24.008.539.374	28.911.703.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24.535.840.314	19.813.278.174
Chi phí dự phòng	804.263.221	4.475.325.495
Chi phí khác bằng tiền.	82.495.415.327	101.399.674.652
Cộng	479.620.863.748	522.029.370.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.252.953.909	43.891.050.719
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	2.811.846.285	2.816.810.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.429.918.350	6.369.054.633
Lãi chênh lệch tỷ giá	693.682.483	650.709.942
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	14.842.912.351	10.001.220.028
Cộng	68.031.313.378	63.728.845.988

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.676.848.920	17.926.839.258
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	544.976.378
Lỗ bán các khoản đầu tư	7.994.434.613	408.897.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.879.855.729	2.366.387.490
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.210.347.120)	(148.750.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	46.374.999	2.666.600.098
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	5.549.807.177	5.430.934.813
Chi phí phát hành trái phiếu	478.976.000	476.344.263
Trích (hoàn) nhập lãi phải trả nhà cung cấp	-	203.347.799
Chi phí tài chính khác	3.640.269.249	2.578.743.843
Cộng	28.056.219.567	32.454.321.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	23.595.827.160	23.293.689.894
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.683.495	680.436.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	820.618.189	932.045.423
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	40.305.371.243	50.113.938.224
Chi phí bằng tiền khác	3.754.194.956	4.199.327.526
Cộng	68.577.695.043	79.219.437.217
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	19.073.795.152	20.292.034.247
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	288.411.202	431.974.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.448.097.050	3.706.104.697
Thuế, phí và lệ phí	268.814.683	269.794.685
Chi phí dự phòng	804.263.221	4.475.325.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.585.406.498	9.757.124.962
Lợi thế thương mại	10.196.700.342	12.145.546.318
Chi phí bằng tiền khác	8.431.850.095	5.255.220.430
Cộng	52.097.338.243	56.333.125.344

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.067.133.354	6.388.451.817

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.492.981.965	10.571.789.196
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	42
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2020 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 19%.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	808.814.354.037	932.958.610.317
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.393.175.125	23.887.787.335
Nợ thuần	787.421.178.912	909.070.822.982
Vốn chủ sở hữu	4.099.781.306.980	4.046.670.319.790
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	19%	22%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.393.175.125	23.887.787.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	245.058.744.451	335.744.542.039
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.735.260.745.653	2.021.522.399.101
Đầu tư tài chính dài hạn	858.624.454.925	558.952.180.000
Cộng	2.860.337.120.154	2.940.106.908.475

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	808.814.354.037	932.958.610.317
Phải trả người bán và phải trả khác	254.577.813.125	217.634.935.390
Chi phí phải trả	16.438.675.294	18.069.341.877
Cộng	1.079.830.842.456	1.168.662.887.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.393.175.125	-	21.393.175.125
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	243.579.744.451	1.479.000.000	245.058.744.451
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.735.260.745.653	-	1.735.260.745.653
Đầu tư tài chính dài hạn	-	858.624.454.925	858.624.454.925
Cộng	2.000.233.665.229	860.103.454.925	2.860.337.120.154
Tại 30/06/2020			
Các khoản vay	306.993.179.876	501.821.174.161	808.814.354.037
Phải trả người bán và phải trả khác	253.730.784.545	847.028.580	254.577.813.125
Chi phí phải trả	16.438.675.294	-	16.438.675.294
Cộng	577.162.639.715	502.668.202.741	1.079.830.842.456
Chênh lệch thanh khoản	1.423.071.025.514	357.435.252.184	1.780.506.277.698
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.887.787.335	-	23.887.787.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.340.542.039	1.404.000.000	335.744.542.039
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.021.522.399.101	-	2.021.522.399.101
Đầu tư tài chính dài hạn	-	558.952.180.000	558.952.180.000
Cộng	2.379.750.728.475	560.356.180.000	2.940.106.908.475
Tại 01/01/2020			-
Các khoản vay	420.398.059.317	512.560.551.000	932.958.610.317
Phải trả người bán và phải trả khác	216.066.723.308	1.568.212.082	217.634.935.390
Chi phí phải trả	18.069.341.877	-	18.069.341.877
Cộng	654.534.124.502	514.128.763.082	1.168.662.887.584
Chênh lệch thanh khoản	1.725.216.603.973	46.227.416.918	1.771.444.020.891

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Mua hàng		109.056.482	43.541.987.215
Hàng bán bị trả lại		6.025.008	24.822.010.747
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		1.695.342.464	1.549.158.970
Thanh toán tiền mua hàng hóa,		76.622.563	-
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ		505.027.636	287.759.090
Doanh thu bồi thường hàng hỏng		-	6.011.337.974
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết		
Mua hàng		123.435.240	2.419.742.256
Doanh thu bán hàng, cung		770.742.617	1.390.936.194
Trả lại hàng		-	602.732.861
Thanh toán tiền mua hàng		58.376.287	41.005.536
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		764.069.154	1.367.832.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-
Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị		
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		513.339.727	425.551.109
Mua hàng		170.136.000	-
Thu lợi nhuận hợp tác đầu tư		-	216.302.220
Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Công ty Liên kết		
Nhận tiền hợp tác đầu tư		-	128.384.138.233
Trả tiền hợp tác đầu tư		6.000.000.000	7.500.000.000
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư		3.179.906.745	1.668.820.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Mối quan hệ		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
		VND	VND
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	Công ty Liên kết		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		-	114.000.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		-	114.000.000.000
Phí chuyển khoản, phí lưu ký, phí bán chứng khoán, tư vấn, lãi trả chậm		-	174.531.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.300.919.706	1.260.182.726
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		1.428.978.799	1.386.201.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		38.649.707.295	129.230.120
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ		38.649.707.295	-
Trả tiền vay		497.217.088	-
Nhận tiền vay		497.217.088	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		-	62.465.753
Thu lợi nhuận hợp tác đầu tư		-	62.465.753
Thu nhập khác		-	14.590.909
Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ		
Chuyển trả tiền hợp tác đầu tư		-	12.015.750.000
Chi phí hợp tác đầu tư		-	41.250.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		89.163.559	82.044.000
Thu tiền cung cấp dịch vụ		51.367.722	45.124.000
Công ty CP Phát triển Bất Động Sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT		
Chuyển trả tiền hợp tác đầu tư		-	10.000.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		-	97.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**Sổ dư các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Phải thu			
Phải thu hợp đồng hợp tác		42.500.000.000	42.500.000.000
Phải thu khách hàng		3.437.669.635	3.018.953.240
Phải thu khác		5.158.454.525	5.158.115.996
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư		1.812.602.738	29.589.041
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết		
Phải trả			
Phải trả người bán		50.365.979.069	50.365.979.069
Phải thu			
Phải thu khách hàng		284.608.824	200.861.100
Phải trả khác		7.717.077.715	7.717.077.715
	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị		
Phải trả			
Phải trả người bán		51.149.600	-
Phải thu			
Phải thu gốc hợp đồng hợp tác đầu tư		12.700.000.000	10.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng		631.494.523	13.150.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**Số dư các bên liên quan (Tiếp theo)**

Công ty cổ phần Mũi Dinh
Ecopark

Công ty Liên kết

Phải trả

Phải trả gốc hợp đồng hợp tác đầu tư

104.038.427.757

103.284.138.233

Phải trả lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư

1.465.169.200

5.039.551.979

Công ty cổ phần chứng
khoán Đại Nam

Công ty Liên kết

Phải thu

Phải thu khách hàng

8.082.878

6.050.000

Mối quan hệ

30/06/2020

01/01/2020

VND

VND

Công ty Cổ phần đầu tư
Dũng Tâm

Công ty mẹ

Phải thu

Phải thu khách hàng

46.712.192

-

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập Ban Tổng giám đốc:

Từ ngày 01/01/2020 đến
ngày 30/06/2020

Từ ngày
01/01/2019 đến
ngày 30/06/2019

- Thu nhập HĐQT và BKS - F.I.T mẹ

210.000.000

210.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc F.I.T mẹ

647.775.740

1.399.460.050

Cộng

857.775.740

1.609.460.050

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tự lập Quý II năm 2019.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu